

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt-Quận 1-Tp HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38.367.176
Mã số thuế: 03-00584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2021

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Nơi nhận báo cáo : KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2021	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86,278,767,395	182,251,660,440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,252,927,591	73,177,165,027
1. Tiền	111		19,252,927,591	43,177,165,027
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			50,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,245,122,235	21,529,304,654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,208,986,421	6,846,644,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,439,792,842	15,350,722,205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		430,973,845	1,166,568,521
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,834,630,873)	(1,834,630,873)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16,826,035,553	36,299,130,477
1. Hàng tồn kho	141		16,991,171,340	36,527,271,202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(165,135,787)	(228,140,725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,954,682,016	1,246,060,282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		587,672,644	1,246,060,282
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,132,363,623	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		234,645,749	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270,949,126,555	227,283,080,585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,000,000,000	7,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,000,000,000	7,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		177,605,815,596	182,718,366,019

1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,506,374,836	4,581,894,906
- Nguyên giá	222	59,291,929,327	59,156,929,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(55,785,554,491)	(54,575,034,421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	174,099,440,760	178,134,173,132
- Nguyên giá	225	179,020,927,499	179,020,927,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(4,921,486,739)	(886,754,367)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,297,981
- Nguyên giá	228	1,300,192,426	1,300,192,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,300,192,426)	(1,297,894,445)
III. Bất động sản đầu tư	230	23,808,760,680	23,808,760,680
- Nguyên giá	231	23,808,760,680	23,808,760,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	51,418,800,288	3,044,280,692
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	51,418,800,288	3,044,280,692
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6,500,000,000	6,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6,500,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4,615,749,991	4,211,673,194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	93,877,028	52,203,686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,339,858,854	1,869,074,567
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2,182,014,109	2,290,394,941
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A	2,551,988,290	2,660,369,122
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	357,227,893,950	409,534,741,025

10584
CÔNG
CỔ PH
ỐC GI
HƯỚNG
VI - T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2021	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		197,602,357,124	216,076,380,967
I. Nợ ngắn hạn	310		27,439,092,697	39,810,293,760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,148,937,373	28,146,169,249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		368,341,077	233,177,285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,691,204,003	623,187,399
4. Phải trả người lao động	314		1,478,346,983	3,125,741,676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,380,914,998	6,491,686,561
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,675,554,256	1,184,531,456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,689,993,873	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,800,134	5,800,134
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330	170,163,264,427	176,266,087,207
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	164,192,701,927	168,666,168,457
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5,850,562,500	7,479,918,750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	159,625,536,826	193,458,360,058
I. Vốn chủ sở hữu	410	159,625,536,826	193,458,360,058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(347,276,838)	(347,276,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	104,569,834,944	104,569,834,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(29,597,021,280)	4,235,801,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,574,837,880	808,331,977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(32,171,859,160)	3,427,469,975
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	357,227,893,950	409,534,741,025



Lập ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Neo Hock Tai Schubert

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2021	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,218,394,888	33,932,487,872	94,365,556,835	112,156,031,122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	257,215,798	2,116,095,388	5,665,765,201	8,408,570,168
- Chiết khấu thương mại	04	257,215,798	2,116,095,388	5,665,765,201	8,408,570,168
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	3,961,179,090	31,816,392,484	88,699,791,634	103,747,460,954
4. Giá vốn hàng bán	11	10,720,710,370	24,424,972,697	79,300,315,779	81,294,480,796
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(6,759,531,280)	7,391,419,787	9,399,475,855	22,452,980,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	440,966,782	1,428,262,113	2,869,968,815	7,498,445,897
7. Chi phí tài chính	22	3,857,844,497		11,224,340,593	9,467,641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,852,399,197		11,216,527,343	
8. Chi phí bán hàng	25	3,838,259,850	4,879,245,238	16,339,991,422	13,970,147,229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,158,688,455	2,821,993,228	15,966,830,000	13,176,461,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(18,173,357,300)	1,118,443,434	(31,261,717,345)	2,795,349,389
11. Thu nhập khác	31	2,291	191,373,685	311,196,720	519,838,205
+ Tổng thu nhập khác	31A	2,291	191,373,685	311,196,720	519,838,205
12. Chi phí khác	32	371,080,287	4,060	1,649,158,331	236,488,779
+ Tổng chi phí khác	32A	371,080,287	4,060	1,649,158,331	236,488,779
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(371,077,996)	191,369,625	(1,337,961,611)	283,349,426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(18,544,435,296)	1,309,813,059	(32,599,678,956)	3,078,698,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			42,964,491	42,964,491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(199,746,967)	(108,251,077)	(470,784,287)	20,208,923
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(18,344,688,329)	1,418,064,136	(32,171,859,160)	3,015,525,401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Thị Kim Chi

Nguyễn Thúy Phương



Neo Hock Tai Schubert

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2021	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18,544,435,296)	1,309,813,059
+ Tổng doanh thu	0101		4,659,363,961	35,552,123,670
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(257,215,798)	(2,116,095,388)
+ Tổng chi phí	0110		(22,946,583,459)	(32,126,215,223)
+ Giảm trừ CP	0111			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,702,184,183	589,928,725
- Các khoản dự phòng	03			(10,173,334)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,298,811,279)	(1,428,262,113)
- Chi phí lãi vay	06		3,852,399,197	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(17,288,663,195)	461,306,337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,951,314,370	2,587,964,050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		314,328,345	(5,418,593,915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,288,328,650)	5,947,825,899
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		423,318,149	(401,236,699)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		160,000	7,932,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,096,273,701)	(1,521,155,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,984,144,682)	1,664,041,678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1,575,228,930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			60,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485,144,865	2,097,727,865



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	485,144,865	10,522,498,935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,884,916,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,884,916,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14,498,999,817)	5,301,624,513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,751,927,408	40,395,454,662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	59,252,927,591	45,697,079,175

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

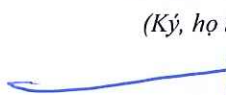
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thúy Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Neo Hock Tai Schubert



Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯỜNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh :Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004. Theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0300584564, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 17/12/2020
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : tỷ giá bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Vật tư gồm giá mua, CP vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai kết, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .
Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14
- Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau
 - + DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua
 - + DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .
 - + Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .
 - + Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		ĐVT : Đồng	
01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm	
* Tiền mặt	17,368,753	10,929,518	
* Tiền gửi ngân hàng	19,235,558,838	43,166,235,509	
* Tiền tương đương tiền	40,000,000,000	30,000,000,000	
Cộng	59,252,927,591	73,177,165,027	
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
* Tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn)		50,000,000,000	
Cộng	-	50,000,000,000	

03. Phải thu của khách hàng :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu	1,902,098,448	4,631,313,028
- Hệ thống siêu thị Coopmart + siêu thị khác	915,328,188	4,631,313,028
- Công ty TNHH TMDV Khang Phúc	400,400,260	
- Công ty TNHH Bao vi vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	586,370,000	
* Các khách hàng phải thu khác	2,306,887,973	2,215,331,773
Cộng	4,208,986,421	6,846,644,801
04. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
* Phải thu lãi tiền gửi	132,534,246	853,643,835
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	203,805,000	129,699,196
* Ký cược, ký quỹ	36,000,000	26,000,000
* Phải thu khác	58,634,599	157,225,490
Cộng	430,973,845	1,166,568,521
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý	Đầu năm
* Hàng tồn kho		
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	-	-
06. Nợ xấu		
07. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7,799,614,204	7,282,689,026
- Công cụ, dụng cụ	2,064,506,325	2,348,690,824
- Thành phẩm	7,127,050,811	26,895,891,352
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(165,135,787)	(228,140,725)
Cộng	16,826,035,553	36,299,130,477

08. Tài sản dở dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	7,960,750,637	41,052,550,097	9,815,442,003	463,186,590	59,291,929,327
- Mua trong quý	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	7,960,750,637	41,052,550,097	9,815,442,003	463,186,590	59,291,929,327
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quý	6,669,654,248	38,522,085,981	9,788,133,519	463,186,590	55,443,060,338
- Khấu hao trong quý	95,672,673	219,512,996	27,308,484	-	342,494,153
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	6,765,326,921	38,741,598,977	9,815,442,003	463,186,590	55,785,554,491
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quý	1,291,096,389	2,530,464,116	27,308,484	-	3,848,868,989
- Tại ngày cuối quý	1,195,423,716	2,310,951,120	-	-	3,506,374,836

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
-Giảm khác (kết chuyển tăng BDSĐT)						-
Số dư cuối quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Khấu hao trong quý						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	-		-	-		-
- Tại ngày cuối quý	-		-	-		-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	179,020,927,499					179,020,927,499
- Thuê tài chính trong quý	-					-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	179,020,927,499			-	-	179,020,927,499
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,561,796,709					3,561,796,709
- Khấu hao trong quý	1,359,690,030			-	-	1,359,690,030
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4,921,486,739			-	-	4,921,486,739
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	175,459,130,790					175,459,130,790
- Tại ngày cuối năm	174,099,440,760					174,099,440,760

12. Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	23,808,760,680			23,808,760,680
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	23,808,760,680	-	-	23,808,760,680
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước		Cuối quý		Đầu năm
- Ngắn hạn		587,672,644		1,246,060,282
* Bao bì				
* Công cụ dụng cụ		587,672,644		1,246,060,282
- Dài hạn		93,877,028		52,203,686
* Bao bì				
* Công cụ dụng cụ		93,877,028		52,203,686
Cộng		681,549,672		1,298,263,968
14. Tài sản khác				
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối quý		Đầu năm
- Vay ngắn hạn				0
- Nợ thuê tài chính dài hạn		164,192,701,927		168,666,168,457
Cộng		164,192,701,927		168,666,168,457
16. Phải trả người bán		Cuối quý		Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả		378,712,426		25,246,548,140
Trong đó :				
- Công ty CPTM Thành Thành Công				4,619,842,500
- Công ty CP bao bì Biên Hòa				3,052,751,933
- Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn				12,678,902,828
- Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-BALL Việt Nam		378,712,426		4,050,603,479
- Takasago International (Singapore) PTE.Ltd				844,447,400
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả		770,224,947		2,899,621,109
Cộng		1,148,937,373		28,146,169,249
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quý
- Thuế GTGT	-	22,246,945	22,246,945	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa				-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22,246,945	22,246,945	-
- Thuế xuất, nhập khẩu			7,496,706	(7,496,706)
- Thuế TNDN	(227,149,043)	-	-	(227,149,043)
- Thuế thu nhập cá nhân	33,650,079	106,915,793	106,289,534	34,276,338
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	75,943,801	3,580,983,864	-	3,656,927,665
- Thuế Môn bài				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	(117,555,163)	3,710,146,602	136,033,185	3,456,558,254
18. Chi phí phải trả		Cuối quý		Đầu năm
- Chi phí vận chuyển		1,041,085,924		378,650,265
- Chi phí khác		885,235,166		2,119,347,495
- Chi phí hỗ trợ bán hàng		66,398,267		2,569,627,257
- Chi chí phí marketing		1,388,195,641		1,424,061,544
Cộng		3,380,914,998		6,491,686,561
19. Phải trả khác		Cuối quý		Đầu năm
- Ngắn hạn		1,675,554,256		1,184,531,456
* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)		8,868,816		8,868,816
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)		135,033,800		142,091,000
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		388,125		388,125
* Bảo hiểm y tế (TK 3384)		9,054,331		9,054,331
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)		771,844,000		773,764,000
* Cổ tức phải trả (TK 33881)		241,910,549		241,910,549

* Các khoản phải trả, phải nộp khác	508,454,635	8,454,635
- Dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
* Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120,000,000	120,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	120,000,000	120,000,000
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
* Khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	5,850,562,500	7,479,918,750
Cộng	5,850,562,500	7,479,918,750
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
* <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :</i>		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (20%) liên quan đến khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	1,170,112,500	1,495,983,750
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuế tài chính	1,062,724,361	253,467,836
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển	107,021,993	119,622,981
Cộng	2,339,858,854	1,869,074,567

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng			
A											
Số dư tại ngày 01/07/2020	85,000,000,000		(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	808,331,977	190,030,890,083			
* Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,015,525,401	3,015,525,401			
- Lợi nhuận thuần trong kỳ							3,015,525,401	3,015,525,401			
Số dư tại ngày 30/09/2020	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	3,823,857,378	193,046,415,484			
Số dư tại ngày 01/07/2021	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	(11,252,332,951)	177,970,225,155			
* Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18,344,688,329	18,344,688,329			
- Lỗ trong kỳ							18,344,688,329	18,344,688,329			
Số dư tại ngày 30/09/2021	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	(29,597,021,280)	159,625,536,826			

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52,615,000,000	52,615,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,385,000,000	32,385,000,000
Cộng	85,000,000,000	85,000,000,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cô tức, chia lợi nhuận	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	22,360	22,360
+ Cổ phiếu phổ thông	22,360	22,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
<i>Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.</i>		
đ- Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104,569,834,944	104,569,834,944
29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a/ - Tài sản thuê ngoài		
b/ - Tài sản nhận giữ hộ	8,043,391,080	8,458,681,691
* Thành phẩm nước giải khát	8,043,391,080	8,458,681,691
c/ - Ngoại tệ các loại		
* Tiền USD	7,702.18	1,049.76
* Tiền EUR	485.01	485.01
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		DVT : đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Doanh thu bán hàng	4,023,408,025	33,356,156,367
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	194,986,863	576,331,505
Cộng	4,218,394,888	33,932,487,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	257,215,798	2,116,095,388
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	257,215,798	2,116,095,388

3. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã bán		16,581,003
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	10,720,710,370	24,418,565,028
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10,173,334)
Cộng	10,720,710,370	24,424,972,697
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	440,966,782	1,428,262,113
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	440,966,782	1,428,262,113
5. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	3,852,399,197	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,445,300	
Cộng	3,857,844,497	-
6. Thu nhập khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Thu từ các khoản hỗ trợ từ đơn vị khác		
- Các khoản khác	2,291	191,373,685
Cộng	2,291	191,373,685
7. Chi phí khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Nộp phạt vi phạm hành chính		
- Chi phí thuê đất	371,079,849	
- Các khoản khác	438	4,060
Cộng	371,080,287	4,060
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	4,158,688,455	2,821,993,228
+ Chi phí nhân viên	2,217,740,318	2,320,000,000
+ Chi phí thuê đất	92,253,921	314,473,626
+ Chi phí khấu hao	453,618,091	
+ Chi phí khác	98,583,133	(2,040,006,597)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,296,492,992	2,227,526,199
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,838,259,850	4,879,245,238
+ Chi phí nhân viên	2,446,778,402	2,283,500,000
+ Chi phí quảng cáo	186,146,910	80,588,249
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	23,092,055	
+ Chi phí thuê đất		251,769,348
+ Chi phí vận chuyển	437,273,121	566,202,787
+ Chi phí khấu hao	400,073,040	-
+ Chi phí khác	344,896,322	1,697,184,854
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	2,190,816,373	24,856,659,186
- Chi phí nhân công	9,312,044,310	10,415,889,711
- Chi phí khấu hao	1,702,184,183	589,928,725
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,267,329,685	2,231,428,714

- Chi phí thuê đất	3,328,837,113	3,802,826,166
- Chi phí khác	927,279,907	(516,850,272)
Cộng	18,728,491,571	41,379,882,230
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(199,746,967)	(108,251,077)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối quý	Đầu năm
* Quỹ khen thưởng	-	-
* Quỹ phúc lợi	5,800,134	5,800,134
Cộng	5,800,134	5,800,134
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		

IX. Những thông tin khác**Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	-

Cho đến ngày 30/09/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-

Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt :

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu nhập Ban Điều hành	610,515,018	610,514,365
Neo Hock Tai Schubert	300,826,077	300,271,500
Nguyễn Thuý Phương	154,580,987	155,054,487
Nguyễn Thanh Hải	155,107,954	155,188,378
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	94,676,919	240,939,923
Neo Gim Siong Bennet		30,000,000
Trần Đức Hòa		22,521,500
Phạm Tấn Lợi		21,000,000
Phạm Trung Kiên		21,000,000
Trịnh Huy Hóa		21,000,000
Nguyễn Phước Thoại	94,676,919	95,418,423
Nguyễn Thị Ngọc Dung		15,000,000
Nguyễn Hoàng Hiệp		15,000,000

Lập biểu

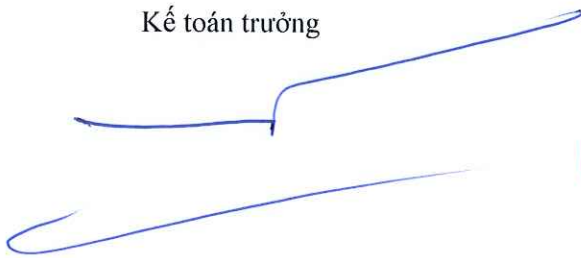
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thị Kim Chi



Nguyễn Thuý Phương



Neo Hock Tai Schubert